

Nhóm này **không bao gồm** các loại bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (**nhóm 23.01**).

#### Chương 4:

**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**

#### Chú giải.

1.- Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. - Theo mục đích của nhóm 04.03, sữa chua có thể được cô đặc hoặc được tạo hương và có thể chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, trái cây, quả hạch, ca cao, sô cô la, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

3.- Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng.

4.- Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

5.- Chương này không bao gồm:

(a) Công trùng không còn sống, không thích hợp sử dụng cho người (nhóm 05.11);

(b) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactose khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02);

The heading **does not cover** flours, meals and pellets of fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (**heading 23.01**).

#### Chapter 4

**Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included**

#### Notes.

1. - The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk.

2. - For the purposes of heading 04.03, yogurt may be concentrated or flavoured and may contain added sugar or other sweetening matter, fruit, nuts, cocoa, chocolate, spices, coffee or coffee extracts, plants, parts of plants, cereals or bakers' wares, provided that any added substance is not used for the purpose of replacing, in whole or in part, any milk constituent, and the product retains the essential character of yogurt.

3. - For the purposes of heading 04.05 :

(a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80 % or more but not more than 95 % by weight, a maximum milk solids- not-fat content of 2 % by weight and a maximum water content of 16 % by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria.

(b) The expression "dairy spreads" means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39 % or more but less than 80 % by weight.

4. - Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics:

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5 % or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70 % but not exceeding 85 %; and

(c) they are moulded or capable of being moulded.

5.- This Chapter does not cover:

(a) Non-living insects, unfit for human consumption (heading 05.11);

(b) Products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter (heading 17.02);

(c) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc

(d) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

6. - Theo mục đích của nhóm 04.10, thuật ngữ "côn trùng" có nghĩa là côn trùng không còn sống ăn được, toàn hệ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối, cũng như bột mịn và bột thô của côn trùng, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại côn trùng không còn sống ăn được, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác (thường thuộc Phần IV).

#### **Chú giải phân nhóm.**

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactose, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

### **TỔNG QUÁT**

Chương này bao gồm:

#### **(I) Các sản phẩm bơ sữa:**

(A) **Sữa**, nghĩa là, sữa nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

(B) **Kem.**

(C) **Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá.**

(D) **Whey.**

(E) **Các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

(F) **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**

(G) **Pho mát và curd.**

Những sản phẩm nêu tại các Mục (A) đến (E) trên đây có thể chứa, ngoài những thành phần sữa tự nhiên (ví dụ sữa giàu vitamin hoặc muối khoáng), lượng nhỏ chất ổn định để duy trì tính ổn định tự nhiên của sản phẩm trong khi vận chuyển dưới dạng lỏng (ví dụ: dinatri photphat, trinatri xitrat và canxi clorua), cũng như lượng rất nhỏ chất chống oxy hoá hoặc vitamin thường không có trong sản phẩm. Một số sản phẩm loại này cũng có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học (ví dụ natri bicarbonat) cần thiết trong chế biến; những sản phẩm dưới dạng bột hoặc hạt có thể

(c) Products obtained from milk by replacing one or more of its natural constituents (for example, butyric fats) by another substance (for example, oleic fats) (heading 19.01 or 21.06); or

(d) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04).

6.- For the purposes of heading 04.10, the term "insects" means edible non-living insects, whole or in parts, fresh, chilled, frozen, dried, smoked, salted or in brine, as well as flours and meals of insects, fit for human consumption. However, it does not cover edible nonliving insects otherwise prepared or preserved (generally Section IV).

#### **Subheading Notes.**

1.- For the purposes of subheading 0404.10, the expression "modified whey" means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents.

2.- For the purposes of subheading 0405.10 the term "butter" does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90).

### **GENERAL**

This Chapter covers:

#### **(1) Dairy products :**

(A) **Milk**, i.e., full cream milk and partially or completely skimmed milk.

(B) **Cream.**

(C) **Buttermilk, curdled milk and cream, yogurt, kephir and other fermented or acidified milk and cream.**

(D) **Whey.**

(F) **Products consisting of natural milk constituents, not elsewhere specified or included.**

(F) **Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.**

(G) **Cheese and curd.**

The products mentioned at Items (A) to (F) above may contain, in addition to natural milk constituents (e.g., milk enriched in vitamins or mineral salts), small quantities of stabilising agents which serve to maintain the natural consistency of the product during transport in liquid state (disodium phosphate, trisodium citrate and calcium chloride, for instance) as well as very small quantities of anti-oxidants or of vitamins not normally found in the product. Certain of these products may also contain small quantities of chemicals (e.g., sodium bicarbonate) necessary for

bao gồm những chất chống đóng bánh (ví dụ, phospholipit, điôxít silic không định hình).

Đối với mục đích của Chú giải 5 (c) của Chương này, khái niệm "chất béo butyric" có nghĩa là chất béo sữa và khái niệm "chất béo oleic" có nghĩa là các chất béo khác chất béo sữa, cụ thể là chất béo thực vật (ví dụ dầu ô liu).

Mặt khác, Chương này **không bao gồm** những sản phẩm làm từ whey, chứa trên 95% lactose, dưới dạng lactose khan, tính theo hàm lượng vật chất khô, (**nhóm 17.02**). Để tính tỷ lệ phần trăm hàm lượng lactose trong một sản phẩm, khái niệm "vật chất khô" cần được đưa vào để loại trừ cả nước tự do và nước kết tinh.

Ngoài những loại khác, Chương này cũng **không bao gồm** các sản phẩm sau:

- (a) Những chế phẩm thực phẩm từ những sản phẩm bơ sữa (nhất là **nhóm 19.01**).
  - (b) Những sản phẩm làm từ sữa bằng cách thay thế một hay nhiều thành phần tự nhiên (ví dụ, chất béo butyric) bằng chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (**nhóm 19.01** hoặc **21.06**).
  - (c) Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác (**nhóm 21.05**).
  - (d) Dược phẩm thuộc **Chương 30**.
  - (e) Casein (**nhóm 35.01**), albumin sữa (**nhóm 35.02**) và casein đã được làm cứng (**nhóm 39.13**).
- (II) **Trứng và lòng đỏ trứng chim và gia cầm.**
- (III) **Mật ong tự nhiên.**
- (IV) **Côn trùng và các sản phẩm ăn được gốc động vật khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

**04.01 - Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**

0401.10 - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng

0401.20 - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng

0401.40 - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng

0401.50 - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng

Nhóm này bao gồm sữa (như đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương này) và kem đã hoặc chưa thanh trùng, tiệt trùng hoặc bảo quản cách khác, đồng thể hoá hoặc pepton hoá; nhưng nhóm này **không bao gồm** sữa và kem đã cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác (**nhóm 04.02**) và sữa và kem đã được làm đông, được lên men hoặc được axit hoá (**nhóm 04.03**).

Các sản phẩm trong nhóm này có thể ở dạng đông lạnh và có thể chứa các chất phụ gia nêu trong Chú

their processing; products in the form of powder or granules may contain anticaking agents (for example, phospholipids, amorphous silicon dioxide).

For the purposes of Note 5 (c) to this Chapter the expression "butyric fats" means milk fats and the expression "oleic fats" means fats other than milk fats, in particular vegetable fats (e.g., olive oil).".

On the other hand, the Chapter **excludes** products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter (**heading 17.02**). For the purposes of calculating the percentage weight of lactose in a product the expression "dry matter" should be taken to exclude both free water and water of crystallisation.

The Chapter also **excludes**, *inter alia*, the following :

- (a) Food preparations based on dairy products (in particular, **heading 19.01**).
  - (b) Products obtained from milk by replacing one or more of the natural constituents (e.g., butyric fats) by another substance (e.g., oleic fats) (**heading 19.01** or **21.06**).
  - (c) Ice cream and other edible ice (**heading 21.05**).
  - (d) Medicaments of **Chapter 30**.
  - (e) Casein (**heading 35.01**), milk albumin (**heading 35.02**) and hardened casein (**heading 39.13**).
- (II) **Birds' eggs and egg yolks.**
- (III) **Natural honey.**
- (IV) **Insects or other edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.**

**04.01 - Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter.**

0401.10 - Of a fat content, by weight, not exceeding 1 %

0401.20 - Of a fat content, by weight, exceeding 1 % but not exceeding 6 %

0401.40 - Of a fat content, by weight, exceeding 6% but not exceeding 10 %

0401.50 - Of a fat content, by weight, exceeding 10 %

This heading covers milk (as defined in Note 1 to this Chapter) and cream, whether or not pasteurised, sterilised or otherwise preserved, homogenised or peptonised; but it **excludes** milk and cream which have been concentrated or which contain added sugar or other sweetening matter (**heading 04.02**) and curdled, fermented or acidified milk and cream (**heading 04.03**).

The products of this heading may be frozen and may contain the additives referred to in the General

giải tổng quát của Chương này. Nhóm này cũng bao gồm cả sữa và kem được hoàn nguyên có chất lượng và số lượng các thành phần như sản phẩm tự nhiên.

#### **04.02 - Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác (+).**

0402.10 - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng

- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng

0402.21 - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0402.29 - - Loại khác

- Loại khác:

0402.91 - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0402.99 - - Loại khác

Nhóm này gồm sữa (như đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương này) và kem, cô đặc (ví dụ, bằng cách làm bay hơi) hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (dạng khối, bột hoặc hạt) và đã hoặc chưa được bảo quản hoặc hoàn nguyên.

Sữa bột có thể chứa lượng nhỏ tinh bột (không quá 5% tính theo trọng lượng), được thêm vào, nhất là để giữ sữa hoàn nguyên trong trạng thái vật lý bình thường.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sữa hoặc kem, đã được làm đông, được lên men hoặc được axit hoá (**nhóm 04.03**).

(b) Đồ uống gồm sữa được tạo hương bằng ca cao hoặc các chất khác (**nhóm 22.02**).

o

o o

#### **Chú giải phân nhóm.**

##### **Phân nhóm 0402.10, 0402.21 và 0402.29.**

Những phân nhóm này **không gồm** sữa hoặc kem cô đặc dưới dạng nhão (**phân nhóm 0402.91 và 0402.99**).

**04.03 - Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.**

0403.20 - Sữa chua

0403.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm buttermilk và tất cả sữa và kem đã lên men hoặc axit hoá và bao gồm cả sữa đông, kem đông, sữa chua và kephir. Những sản phẩm

Explanatory Note to this Chapter. The heading also covers reconstituted milk and cream having the same qualitative and quantitative composition as the natural products.

#### **04.02 - Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter (+).**

0402.10 - In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5 %

- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5 % :

0402.21 - - Not containing added sugar or other sweetening matter

0402.29 - - Other

- Other:

0402.91 - - Not containing added sugar or other sweetening matter

0402.99 - - Other

This heading covers milk (as defined in Note 1 to this Chapter) and cream, concentrated (for example, evaporated) or containing added sugar or other sweetening matter, whether liquid, paste or solid (in blocks, powder or granules) and whether or not preserved or reconstituted.

Milk powder may contain small quantities of starch (not exceeding 5 % by weight), added, in particular, to maintain the reconstituted milk in its normal physical state.

The heading **does not cover** :

(a) Curdled, fermented or acidified milk or cream (**heading 04.03**).

(b) Beverages consisting of milk flavoured with cocoa or other substances (**heading 22.02**).

o

o o

#### **Subheading Explanatory Note.**

##### **Subheadings 0402.10, 0402.21 and 0402.29**

These subheadings **do not cover** concentrated milk or cream in the form of paste (**subheadings 0402.91 and 0402.99**).

**04.03 - Yogurt; buttermilk, curdled milk and cream, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa.**

0403.20 - Yogurt

0403.90 - Other

This heading covers buttermilk, and all fermented or acidified milk and cream and includes curdled milk and cream, yogurt and kephir. The products of this

thuộc nhóm này có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (bao gồm cả đông lạnh) và có thể được cô đặc (ví dụ bằng cách làm bay hơi hoặc ở dạng khối, bột hoặc hạt) hoặc được bảo quản.

Sữa lên men thuộc nhóm này có thể gồm sữa bột nhóm 04.02 có chứa thêm lượng nhỏ men lactic để dùng trong các sản phẩm thịt chế biến sẵn hoặc như một phụ gia cho thức ăn chăn nuôi.

Sữa axit hoá trong nhóm này có thể gồm sữa bột nhóm 04.02 có chứa thêm lượng nhỏ axit (bao gồm cả nước chanh) dạng tinh thể để làm sữa đông bằng cách hoàn nguyên với nước.

Ngoài những chất bổ sung được nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, những sản phẩm của nhóm này cũng có thể được pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, hương liệu, hoa quả (gồm thịt, cùi, com của quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao.

Ngoài ra, sữa chua có thể chứa thêm sôcôla, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

**04.04 - Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

0404.10 - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác

0404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm whey (tức là những thành phần tự nhiên của sữa còn lại sau khi đã tách chất béo và casein) và whey đã cải biến (xem Chú giải phân nhóm 1 của Chương này). Những sản phẩm này có thể ở dạng lỏng, nhão hoặc rắn (kể cả đông lạnh) và có thể được cô đặc (ví dụ dạng bột) hoặc được bảo quản.

Nhóm này cũng bao gồm những sản phẩm tươi hoặc được bảo quản có chứa những thành phần sữa mà các sản phẩm này không có thành phần giống với thành phần của sản phẩm tự nhiên, miễn là những sản phẩm này chưa được chi tiết hơn ở nơi khác. Do vậy nhóm này bao gồm những sản phẩm thiếu một hoặc nhiều thành phần sữa tự nhiên, sữa đã bổ sung các thành phần sữa tự nhiên (ví dụ để tạo ra sản phẩm giàu protein).

Ngoài những thành phần sữa tự nhiên và các chất phụ gia đã nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, những sản phẩm thuộc nhóm này cũng có thể pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.

Những sản phẩm dạng bột của nhóm này, nhất là whey, có thể được thêm vào lượng nhỏ men lactic để

heading may be in liquid, paste or solid (including frozen) form and may be concentrated (e.g., evaporated or in blocks, powder or granules) or preserved.

Fermented milk of this heading may consist of milk powder of heading 04.02 containing small quantities of added lactic ferments, with a view to its use in prepared meat products or as an additive for animal feed.

Acidified milk of this heading may consist of milk powder of heading 04.02 containing small quantities of added acid (including lemon juice) in crystal form in order to produce curdled milk on reconstitution with water.

Apart from the additives mentioned in the General Explanatory Note to this Chapter, the products of this heading may also contain added sugar or other sweetening matter, flavourings, fruit (including pulp and jams), nuts or cocoa.

In addition, yogurt may contain added chocolate, spices, coffee or coffee extracts, plants, parts of plants, cereals or bakers' wares, provided that any of these substances are not used for the purpose of replacing, in whole or in part, any milk constituent, and the product retains the essential character of yogurt.

**04.04 - Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included.**

0404.10 - Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter

0404.90 - Other

This heading covers whey (i.e., the natural constituents of milk which remain after the fat and casein have been removed) and modified whey (see Subheading Note 1 to this Chapter). These products may be in liquid, paste or solid (including frozen) form, and may be concentrated (e.g., in powder) or preserved.

The heading also covers fresh or preserved products consisting of milk constituents, which do not have the same composition as the natural product, provided they are not more specifically covered elsewhere. Thus the heading includes products which lack one or more natural milk constituents, milk to which natural milk constituents have been added (to obtain, for example, a protein-rich product).

Apart from natural milk constituents and the additives mentioned in the General Explanatory Note to this Chapter, the products of this heading may also contain added sugar or other sweetening matter.

The powdered products of this heading, particularly whey, may contain small quantities of added lactic

dùng trong các sản phẩm thịt chế biến sẵn hoặc như phụ gia cho thức ăn chăn nuôi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sữa tách kem hoặc sữa hoàn nguyên có chất lượng và số lượng các thành phần như sữa tự nhiên (**nhóm 04.01** hoặc **04.02**).

(b) Pho mát whey (**nhóm 04.06**).

(c) Những sản phẩm làm từ whey, chứa trên 95% lactose, dưới dạng lactose khan, tính theo hàm lượng vật chất khô (**nhóm 17.02**).

(d) Chế phẩm thực phẩm từ thành phần sữa tự nhiên nhưng có chứa những chất khác không được phép có trong các sản phẩm của Chương này (nhất là **nhóm 19.01**).

(e) Albumin (kể cả những chất cô đặc từ hai hay nhiều protein whey, chiếm trên 80% protein whey tính theo hàm lượng vật chất khô (**nhóm 35.02**) hoặc globulin (**nhóm 35.04**).

#### **04.05 - Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**

0405.10 - Bơ

0405.20 - Chất phết từ bơ sữa

0405.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

##### **(A) Bơ.**

Nhóm này bao gồm bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp). Bơ phải được tách hoàn toàn từ sữa và phải có hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic. (Xem Chú giải 2(a) của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm bơ làm từ sữa dê hoặc sữa cừu.

##### **(B) Chất phết từ bơ sữa.**

Nhóm này gồm chất phết từ bơ sữa, tức là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo trọng lượng (xem Chú giải 2 (b) của Chương này). Chất phết từ bơ sữa có thể bao gồm những thành phần tùy chọn như vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic, vitamin, natri clorua, đường, gelatin, tinh bột; màu thực phẩm; hương liệu; chất nhũ hoá; chất làm đặc và chất bảo quản.

##### **(C) Những chất béo và dầu khác tách từ sữa.**

Nhóm này bao gồm những chất béo và dầu khác tách từ sữa (ví dụ: chất béo sữa, chất béo bơ và dầu bơ). Dầu bơ là sản phẩm được tạo ra bằng cách tách nước

ferments, with a view to their use in prepared meat products or as additives for animal feed.

The heading **does not cover** :

(a) Skimmed milk or reconstituted milk having the same qualitative and quantitative composition as natural milk (**heading 04.01** or **04.02**).

(b) Whey cheese (**heading 04.06**).

(c) Products obtained from whey, containing by weight more than 95 % lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter (**heading 17.02**).

(d) Food preparations based on natural milk constituents but containing other substances not allowed in the products of this Chapter (in particular, **heading 19.01**).

(e) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80 % whey proteins, calculated on the dry matter) (**heading 35.02**) or globulins (**heading 35.04**).

#### **04.05 - Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads.**

0405.10 - Butter

0405.20 - Dairy spreads

0405.90 - Other

This heading covers:

##### **(A) Butter.**

This group covers natural butter, whey butter and recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter). Butter must be derived exclusively from milk and must have a milkfat content of 80 % or more but not more than 95 % by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2 % by weight and a maximum water content of 16 % by weight. Butter contains no added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic- acid-producing bacteria. (See Note 2 (a) to this Chapter).

Butter obtained from goat's or sheep's milk is also covered by this group.

##### **(B) Dairy spreads.**

This group covers dairy spreads, i.e., spreadable emulsions of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, and having a milkfat content of 39 % or more but less than 80 % by weight (see Note 2 (b) to this Chapter). Dairy spreads may contain optional ingredients such as cultures of harmless lactic-acid- producing bacteria, vitamins, sodium chloride, sugars, gelatine, starches; food colours: flavours; emulsifiers; thickening agents and preservatives.

##### **(C) Other fats and oils derived from milk.**

This group covers fats and oils derived from milk (e.g., milkfat, butterfat and butteroil). Butteroil is the

và chất không béo từ bơ hoặc kem.

Ngoài ra nhóm này cũng bao gồm bơ khan và ghee (loại bơ thường được làm chủ yếu từ sữa trâu hoặc bò), cũng như những sản phẩm chứa hỗn hợp bơ và lượng nhỏ thảo dược, gia vị, hương liệu, tỏi, v.v...(miễn là chúng vẫn giữ được đặc tính của những sản phẩm thuộc nhóm này).

Nhóm này **không bao gồm** chất phết từ chất béo có chứa các chất khác chất béo sữa hoặc có chứa hàm lượng chất béo sữa dưới 39% tính theo trọng lượng (thường thuộc **nhóm 15.17** hoặc **21.06**).

#### **04.06 - Pho mát và curd.**

0406.10 - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd

0406.20 - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại

0406.30 - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột

0406.40 - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*

0406.90 - Pho mát loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại pho mát, đó là:

(1) Pho mát tươi (kể cả pho mát chế biến từ whey hoặc buttermilk) và curd. Pho mát tươi là pho mát chưa ủ chín hoặc chưa xử lý, được dùng ngay sau khi chế biến (ví dụ: Ricotta, Broccio, pho mát cottage, pho mát kem, Mozzarella).

(2) Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột.

(3) Pho mát đã chế biến, còn gọi là pho mát chế biến. Nó được sản xuất bằng cách nghiền, trộn, nấu chảy và nhũ hoá, dưới tác động của nhiệt và tác nhân nhũ hoá hoặc axit hóa (kể cả muối tan chảy), một hay nhiều loại pho mát và một hay nhiều thành phần sau: kem hoặc những sản phẩm bơ sữa khác, muối, gia vị, hương liệu, phẩm màu và nước.

(4) Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*.

(5) Pho mát mềm (ví dụ: Camembert, Brie).

(6) Pho mát cứng vừa và pho mát cứng (ví dụ: Cheddar, Gouda, Gruyère, Parmesan).

Pho mát whey thu được bằng cách cô đặc whey và bổ sung thêm sữa hoặc chất béo sữa. Chúng được phân loại vào nhóm này chỉ khi có 3 đặc điểm sau:

(a) hàm lượng chất béo sữa từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô.

(b) hàm lượng ít nhất 70% nhưng không quá 85% tính theo trọng lượng ở thể khô;

(c) được đóng khuôn hoặc có thể đóng khuôn được.

Việc có thịt, cá, động vật giáp xác, thảo dược, gia vị, rau, quả, quả hạch (nuts), vitamin, sữa bột tách kem,

product obtained by extracting the water and non-fat content from butter or cream.

This group further includes dehydrated butter and ghee (a kind of butter made most commonly from the milk of buffaloes or cows), as well as products consisting of a mixture of butter and small quantities of herbs, spices, flavourings, garlic, etc. (provided they retain the character of the products falling in this heading).

The heading **does not cover** fat spreads containing fats other than milkfats or containing less than 39 % by weight of milkfat (generally **heading 15.17** or **21.06**).

#### **04.06 - Cheese and curd (+).**

0406.10 - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd

0406.20 - Grated or powdered cheese, of all kinds

0406.30 - Processed cheese, not grated or powdered

0406.40 - Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by *Penicillium roqueforti*

0406.90 - Other cheese

This heading covers all kinds of cheese, viz. :

(1) Fresh cheese (including cheese made from whey or buttermilk) and curd. Fresh cheese is an unripened or uncured cheese which is ready for consumption shortly after manufacture (e.g., Ricotta, Broccio, cottage cheese, cream cheese, Mozzarella).

(2) Grated or powdered cheese.

(3) Processed cheese, also known as process cheese. It is manufactured by comminuting, mixing, melting and emulsifying, with the aid of heat and emulsifying or acidifying agents (including melting salts), one or more varieties of cheese and one or more of the following : cream or other dairy products, salt, spices, flavouring, colouring and water.

(4) Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by *Penicillium roqueforti*.

(5) Soft cheese (e.g., Camembert, Brie).

(6) Medium-hard cheese and hard cheese (e.g., Cheddar, Gouda, Gruyère, Parmesan).

Whey cheeses are obtained by concentrating whey and adding milk or milk fat. They are classified in this heading only if they have the three following characteristics :

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5 % or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70 % but not exceeding 85 %;

(c) they are moulded or capable of being moulded.

The presence of meat, fish, crustaceans, herbs, spices, vegetables, fruit, nuts, vitamins, skimmed milk

v.v... không làm thay đổi cách phân loại **miễn là** sản phẩm giữ được đặc tính của pho mát.

Pho mát bao bột hoặc vụn bánh mì vẫn được phân loại vào nhóm này cho dù đã hoặc chưa được nấu trước, miễn là sản phẩm giữ được đặc tính của pho mát.

#### **Chú giải phân nhóm.**

##### **Phân nhóm 0406.40**

Phân nhóm này bao gồm cả pho mát chứa các vân nhìn thấy được trong pho mát, vân có thể màu xanh nước biển, xanh lá, xanh biển hơi lục hoặc xám hơi trắng, như Bleu d'Auvergne, Bleu de Causses, Bleu de Quercy, Blue Cheshire, Blue Dorset, Blue Wensleydale, Cabrales, Danish Blue (Danablu), Gorgonzola, Mycella, Roquefort, Saingorlon và Stilton, cũng như các pho mát với các tên độc quyền hoặc tên thương mại, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chuẩn trên.

##### **04.07 - Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**

- Trứng đã thụ tinh để ấp:

0407.11 - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0407.19 - - Loại khác

- Trứng sống khác:

0407.21 - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*

0407.29 - - Loại khác

0407.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm trứng đã thụ tinh để ấp và trứng sống khác (kể cả ướp lạnh) của tất cả các loài gia cầm và chim. Nhóm cũng bao gồm trứng đã bảo quản hoặc đã làm chín, nguyên vỏ.

##### **04.08 - Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**

- Lòng đỏ trứng:

0408.11 - - Đã làm khô

0408.19 - - Loại khác

- Loại khác:

0408.91 - - Đã làm khô

0408.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm trứng cả quả, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng của tất cả các loại gia cầm và chim. Những sản phẩm thuộc nhóm này có thể sống, được làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng khuôn (ví dụ "trứng dài" hình trụ), đông lạnh hoặc được bảo quản cách khác. Tất cả những sản phẩm thuộc nhóm này có thể đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác và có thể được dùng làm thực phẩm hoặc

powder, etc., does not affect classification **provided** that the goods retain the character of cheese.

Cheeses which have been coated with batter or bread crumbs remain classified in this heading whether or not they have been pre-cooked, provided that the goods retain the character of cheese.

#### **Subheading Explanatory Note.**

##### **Subheading 0406.40**

This subheading covers cheese containing visible veins in the body of the cheese that may be blue, green, greenish-blue or whitish-grey in colour, such as Bleu d'Auvergne, Bleu de Causses, Bleu de Quercy, Blue Cheshire, Blue Dorset, Blue Wensleydale, Cabrales, Danish Blue (Danablu), Gorgonzola, Mycella, Roquefort, Saingorlon and Stilton, as well as cheeses with proprietary or trade names, provided they meet the above criterion.

##### **04.07 – Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.**

- Fertilised eggs for incubation :

0407.11 - - Of fowls of the species *Gallus domesticus*

0407.19 - - Other

- Other fresh eggs :

0407.21 - - Of fowls of the species *Gallus domesticus*

0407.29 - - Other

0407.90 - Other

This heading covers fertilised eggs for incubation and other fresh (including chilled) eggs of all birds. It also covers preserved or cooked eggs, in shell.

##### **04.08 - Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.**

- Egg yolks

0408.11 - - Dried

0408.19 - - Other

- Other:

0408.91 - - Dried

0408.99 - - Other

This heading covers whole eggs, not in the shell, and egg yolks of all birds. The products of this heading may be fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded (e.g., cylindrical "long eggs"), frozen or otherwise preserved. All these fall in the heading whether or not containing added sugar or other sweetening matter and whether for use as food or for industrial purposes (e.g., in tanning).

dùng cho mục đích công nghiệp (ví dụ trong thuộc da).

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Dầu của lòng đỏ trứng (**nhóm 15.06**).
- (b) Những chế phẩm làm từ trứng có chứa gia vị hoặc các chất phụ gia khác (**nhóm 21.06**).
- (c) Lecithin (**nhóm 29.23**).
- (d) Lòng trắng trứng tách riêng (albumin trứng) (**nhóm 35.02**).

#### **04.09 - Mật ong tự nhiên.**

Nhóm này gồm mật của ong (*Apis mellifera*) hoặc của côn trùng khác, đã quay ly tâm hoặc ở trong bánh tổ hoặc có chứa những miếng bánh tổ, miễn là chưa cho thêm đường hoặc bất kỳ chất nào khác. Mật có thể phân theo nguồn, xuất xứ hoặc màu sắc của hoa cho mật.

Nhóm này **không bao gồm** mật ong nhân tạo hoặc hỗn hợp giữa mật ong tự nhiên và mật ong nhân tạo (**nhóm 17.02**).

#### **04.10 - Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

0410.10 - Côn trùng

0410.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm côn trùng (như đã định nghĩa tại Chú giải 6 Chương này) và các sản phẩm ăn được gốc động vật khác thích hợp dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc chưa được ghi ở nơi khác trong Danh mục. Tuy nhiên, các loại côn trùng không còn sống không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (kể cả bột mịn và bột thô của chúng) được phân loại và nhóm **05.11**

Nhóm này bao gồm:

- (1) **Trứng rùa.** Trứng của rùa sông hoặc rùa biển; có thể sống, làm khô hoặc bảo quản cách khác.

#### **Loại trừ dầu làm từ trứng rùa (nhóm 15.06).**

- (2) **Tổ yến.** Chúng gồm chất tiết ra bởi chim yến, chất tiết này rắn lại nhanh chóng khi tiếp xúc với không khí.

Tổ yến có thể ở dạng chưa xử lý hoặc đã làm sạch để loại bỏ lông vũ, lông tơ, bụi và các tạp chất khác để làm thực phẩm. Chúng thường có dạng dải hoặc sợi màu trắng ngà.

Tổ yến có hàm lượng protein cao và hầu như chỉ được dùng để nấu súp hoặc các chế phẩm thực phẩm khác.

Nhóm này **không bao gồm** tiết động vật, ăn được hoặc không ăn được, dạng lỏng hoặc khô (**nhóm 05.11** hoặc **30.02**).

### **Chương 5:**

#### **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc**

The heading **does not cover** :

- (a) Oil of egg yolk (**heading 15.06**).
- (b) Egg preparations containing seasoning, spices or other additives (**heading 21.06**).
- (c) Lecithin (**heading 29.23**).
- (d) Separate egg white (egg albumin) (**heading 35.02**).

#### **04.09 - Natural honey.**

This heading covers honey produced by bees (*Apis mellifera*) or by other insects, centrifuged, or in the comb or containing comb chunks, provided that neither sugar nor any other substance has been added. Such honey may be designated by floral source, origin or colour.

The heading **excludes** artificial honey and mixtures of natural and artificial honey (**heading 17.02**).

#### **04.10. Insects and other edible products of animal origin, not elsewhere specified or included.**

0410.10 - Insects

0410.90 - Other

This heading covers insects (as defined in Note 6 to this Chapter) and other products of animal origin suitable for human consumption, not specified or included elsewhere in the Nomenclature. However, non-living insects unfit for human consumption (including flours and meals thereof) are classified in **heading 05.11**.

It includes :

- (1) **Turtles' eggs.** These are eggs laid by river or marine turtles; they may be fresh, dried or otherwise preserved.

Turtle-egg oil is **excluded (heading 15.06)**.

- (2) **Salanganes' nests** ("birds' nests"). These consist of a substance secreted by the bird which solidifies rapidly on exposure to air.

The nests may be presented untreated, or they may have been cleaned to remove feathers, down, dust and other impurities in order to render them suitable for consumption. They are generally in the form of whitish strips or threads.

Salanganes' nests have a high protein content and are used almost exclusively to make soups or other food preparations.

The heading **excludes** animal blood, edible or not, liquid or dried (**heading 05.11** or **30.02**).

### **Chapter 5**